

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HN-PT

Ngày: 26-12-2023

Về việc “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Ông Phạm Tấn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 35/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06/12/2023 về “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2023/QĐXX-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1992; cư trú: tổ G, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Duy L, sinh năm 1988; cư trú: tổ C, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

Người kháng cáo: chị Lê Thị Mỹ T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn, chị Lê Thị Mỹ T trình bày:* chị và anh L tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân với nhau năm 2013 có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang số 172 ngày 25/12/2013. Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên gia đình anh L, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, chị T không phù hợp với gia đình chồng, nhất là trong việc cư xử với nhau, không còn tin tưởng nhau. Từ tháng 6/2022 chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng sống

ly thân cho đến nay. Thời gian ly thân cả hai không có thiện chí hàn gắn tình cảm, nay chị yêu cầu ly hôn với anh L.

Anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017, hiện đang sống chung với anh L do lúc đi chị không có việc làm, không có thu nhập nên không dẫn 2 con đi cùng. Nay chị có thu nhập ổn định, đang làm công nhân nên khi ly hôn chị T yêu cầu được 2 nuôi con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* *Bị đơn anh Nguyễn Duy L* thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, An Giang số 172 ngày 25/12/2013. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do chị T không hòa hợp được với mẹ anh nên thường xảy ra mâu thuẫn, anh cũng đã cố gắng vun đắp cuộc sống vợ chồng, chị T đã nhiều lần bỏ về nhà cha mẹ ruột, đến tháng 6/2022 thì chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột và vợ chồng sống ly thân cho đến nay, thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được gì. Nay anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017, hiện các con đang sống với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Mỹ T được ly hôn với anh Nguyễn Duy L. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 172 ngày 25/12/2013 tại UBND xã A, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: không chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của chị Lê Thị Mỹ T. Chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh Nguyễn Duy L.

Anh Nguyễn Duy L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017. Anh L1 cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom các con sau khi ly hôn. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi các con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2023, chị Lê Thị Mỹ T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm hoặc giao cho chị nuôi dưỡng 01 con chung.

Tại phiên tòa, các đương sự có ý kiến:

Chị Lê Thị Mỹ Tiên đề n được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Duy T2 vì tình mẫu tử, chị muốn làm tròn nghĩa vụ của người mẹ.

Yêu cầu gia đình anh Nguyễn Duy L phải giao trả vàng cưới gồm 04 lượng vàng 24 kara và 01 lượng vàng 18 kara vì theo anh L đây là vàng cưới sẽ giao cho chị sở hữu.

Yêu cầu gia đình anh L phải tính và giao lại cho chị số tiền là công sức của chị làm dâu trong 08 năm.

Anh Nguyễn Duy L đề nghị được trực tiếp được nuôi dưỡng 02 con chung vì 02 cháu đã sống cùng gia đình nội từ nhỏ, 02 cháu đã cùng lớn lên và gắn bó với nhau nên trường hợp giao cho chị T nuôi dưỡng 01 cháu sẽ phải thay đổi môi trường sống, hoàn cảnh sống cũng như sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của cả 02 con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về vụ án:

Về việc tuân thủ pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 285, 286, 294 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: do có mâu thuẫn, hôn nhân anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận cho chị T ly hôn với anh L là có căn cứ.

- Về con chung: anh chị có 02 con chung Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017, hiện các con đang sống chung với anh L. Chị T, anh L đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Xét về môi trường sống: chị T, anh L đều thừa nhận cháu T1 và cháu T2 từ khi sinh ra đến nay nơi sinh sống thường xuyên của các cháu tại ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (nhà cha mẹ anh L). Thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ly thân nhau các con vẫn do anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản

thân chị T xác nhận hơn 01 năm nay chị không có thông tin về cháu T1, không biết cháu học trường nào. Riêng cháu T2 chị có tới lui thăm được 5, 6 lần do nơi giữ cháu gần nhà chị. Đến tháng 4/2023 chị không còn liên lạc được với con do các con đã được anh L gửi học tại trường Quốc tế GIS phường M, thành phố L. Trong khi khoảng cách nhà chị T với nhà anh L không xa, điều kiện đi lại không khó khăn. Chị T không gắn kết được tình cảm thiêng liêng giữa trách nhiệm người mẹ với các con chị. Bởi lẽ chăm sóc giáo dục bao gồm cả việc bên cạnh quan tâm, chăm lo vật chất và tinh thần cho các con trong lúc ốm đau, bệnh tật hay khỏe mạnh.

Xét về điều kiện kinh tế, cả anh chị đều có công việc ổn định, đảm bảo khả năng về kinh tế để nuôi cháu T1 và cháu T2 nhưng khả năng, điều kiện của anh L đảm bảo hơn cho việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con của chị Lê Thị Mỹ T; giao các cháu Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017 cho anh L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ.

Quá trình trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1, cháu T2 nếu anh L vi phạm nghĩa vụ nuôi con thì chị T có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh L không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi các con chung nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T, anh L không yêu cầu giải quyết, nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Vì các phân tích, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: chị Lê Thị Mỹ T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo của chị được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị Mỹ T yêu cầu: anh L phải giao trả cho chị 04 lượng vàng 24 kara và 01 lượng vàng 18 kara; yêu cầu anh L và gia đình anh L phải tính và giao lại cho chị số tiền là công sức chị đã làm dâu trong 08 năm ở gia đình anh L.

Hội đồng xét xử xét thấy: các yêu cầu của chị T tại phiên tòa phúc thẩm gồm yêu cầu anh L giao trả vàng cưới, tính công sức làm dâu trong 08 năm đều là yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng nhưng khi giải quyết vụ án theo thủ

tục sơ thẩm tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết và cũng không được Tòa án thụ lý giải quyết về vấn đề tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét giải quyết trong vụ án này và đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định.

[3] Về kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh Nguyễn Duy L và chị Lê Thị Mỹ T kết hôn, chung sống với nhau và có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017.

Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh chị đã nhiều lần sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, mặc dù chị Mỹ T không đến nơi ở của gia đình bên chồng để thăm nom con chung nhưng trong thời gian này, chị Mỹ T vẫn đến trường (nơi học của cháu T2) để thăm con đã chứng tỏ tình yêu thương mà chị đã dành cho cháu T2.

Hiện tại, chị Mỹ T có công việc thu nhập ổn định, đảm bảo tốt cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình nên chị có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Tại phiên tòa, anh L thừa nhận mẹ của anh có những lời lẽ mang tính quy kết, không tốt về chị Mỹ T có thể ảnh hưởng không tốt đến tâm tư, tình cảm giữa mẹ con cũng như sự phát triển bình thường của các con chung.

Mặt khác, khoảng cách nơi cư trú của chị Mỹ T và gia đình anh L không lớn nên anh chị hoàn toàn có thể tạo điều kiện để các con chung của anh chị liên hệ gần bó, duy trì và phát triển tình cảm anh em giữa các cháu.

Bên cạnh đó, với vai trò của người cha, anh L hoàn toàn có thể tự nguyện thực hiện việc chu cấp để các con của anh chị theo học ở nơi có môi trường giáo dục tốt nhất nên lấy điều kiện lo cho con chung học ở “trường quốc tế” để làm thước đo cho việc có giao con chung cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là không đúng mà căn cứ vào sự phát triển bình thường của các cháu để quyết định giao cho cha hoặc mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Từ những lý do và phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Mỹ T, giao 01 con chung cho chị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng và anh L, chị Mỹ T không cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét đến và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do Hội đồng xét xử quyết định sửa bản án sơ thẩm nên chị Mỹ T không phải chịu tiền án phí hôn nhân phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ T.

Sửa Bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Mỹ T được ly hôn với anh Nguyễn Duy L.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 172 ngày 25/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Anh Nguyễn Duy L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Duy T1, sinh ngày 27/3/2015.

Anh Nguyễn Duy L có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Duy T2, sinh ngày 18/5/2017 cho chị Lê Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Nguyễn Duy L, chị Lê Thị Mỹ T cùng các thành viên gia đình của anh chị (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom các con sau khi ly hôn.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi các con chung: anh Nguyễn Duy L và chị Lê Thị Mỹ T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: chị Lê Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004252 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Chị Lê Thị Mỹ T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004446 ngày 22/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Các phần khác của Bản án số 132/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu (KTNV, VP, HS).

Nguyễn Phước Hưng